

Số : 41 / TAC-TCKT

Bình Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Về việc công bố thông tin.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty: Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An

Trụ sở chính: Đại lộ Bình Dương- Phường Thuận Giao- thành phố Thuận An- Bình Dương

Điện thoại: 0274 3718030 Fax 0274 3718026

Mã chứng khoán: GTA

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Xuyên- Tổng giám đốc

Địa chỉ : Số 35, đường 20- Phường Linh Chiểu- Quận Thủ Đức- TP HCM

Loại thông tin: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội các thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT, P.TCKT



Lê Thị Xuyên

Số: 42/TAC-TCKT

Bình Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2022

"V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế cùng kỳ: năm 2021 so với năm 2020 đã được soát xét"

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2021 đã được soát xét.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020. Lợi nhuận sau thuế năm 2021 giảm 14,5% so với cùng kỳ năm 2020 theo chi tiết như sau:

Stt	CHI TIÊU	NĂM		CHÊNH LỆCH	
		Năm nay	Năm trước	Giá trị	tỷ lệ
		1	2	3 = (1-2)	4 = (3:2)
1	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp DV	510.841.937.122	568.236.974.948	-57.395.037.826	-10,1%
2	Giá vốn hàng bán	471.948.485.683	525.338.308.812	-53.389.823.129	-10,2%
3	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV	38.893.451.439	42.898.666.136	-4.005.214.697	-9,3%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	21.382.061.901	22.209.279.777	-827.217.876	-3,7%
5	Chi phí tài chính	11.451.041.159	12.979.292.905	-1.528.251.746	-11,8%
6	Chi phí bán hàng	9.979.351.947	9.947.754.765	31.597.182	0,3%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.365.371.016	19.256.196.245	109.174.771	0,6%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	19.479.749.218	22.924.701.998	-3.444.952.780	-15,0%
9	Thu nhập khác	619.206.758	945.682.587	-326.475.829	-34,5%
10	Chi phí khác	435.422.998	913.092.632	-477.669.634	-52,3%
11	Lợi nhuận khác	183.783.760	32.589.955	151.193.805	463,9%
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.663.532.978	22.957.291.953	-3.293.758.975	-14,3%
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.989.413.537	4.629.541.178	-640.127.641	-13,8%
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.674.119.441	18.327.750.775	-2.653.631.334	-14,5%

Căn cứ vào các nội dung như trên, Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An xin giải trình các nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận sau thuế cụ thể như sau;

Quý 3/2021 Công ty bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19 bùng phát mạnh. Thời gian thực hiện chỉ thị 16 kéo dài từ tháng 7/2021 đến đầu tháng 10/2021.



Tại nhà máy đóng trên địa bàn tỉnh Bình Phước hoạt động theo phương án của Tỉnh ""3 tại chỗ"" từ ngày 19/7/2021 đến 12/10/2021. Chi phí thực hiện phương án ""3 tại chỗ"" phát sinh cao, lao động tham gia ""3 tại chỗ"" ít, dẫn đến sản lượng, doanh thu và hiệu quả sản xuất kinh doanh quý 3 giảm.

Tại nhà máy đóng trên địa bàn tỉnh Bình Dương giữa tháng 7/2021 công ty tổ chức phương án sản xuất 3 tại chỗ theo phương án của Tỉnh nhưng cuối tháng 7 xuất hiện một số lao động nhiễm covid-19 tại nhà máy sản xuất. Do vậy công ty buộc phải ngưng hoạt động theo quyết định phong tỏa 3087A/QĐ-UBND, ngày 26/7/2021. Công ty đã lên nhiều phương án xin được hoạt động trở lại nhưng đến ngày 01/10/2021 mới được chấp thuận. Vì vậy doanh thu và lợi nhuận Quý 3/2021 của công ty giảm mạnh."

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận của năm 2021 giảm 14,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An cam kết tính xác thực về các nội dung đã giải trình trên.

Trân trọng! 

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT,
P.TCKT



Lê Thị Xuyên





Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 33

1/1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 460300035 ngày 24/12/2001 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 số 3700403867 ngày 18/06/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu – Bán buôn cao su (không chứa mù cao su tại trụ sở chính); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thị Kim Thanh	Chủ tịch
Bà Lê Thị Xuyên	Ủy viên
Ông Bùi Đức Vinh	Ủy viên
Ông Trịnh Xuân Tiến	Ủy viên
Bà Chu Thị Mai	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Xuyên	Tổng Giám đốc
Ông Phan Huy Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Đặng Thị Dung	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lê Tiến Luận	Kiểm soát viên
Ông Đinh Thanh Toàn	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Lê Thị Xuyên
Tổng Giám đốc
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 15 tháng 02 năm 2022

30/12/21
KI TH JI

Số: 149/BCKT/TC/NV9

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15/02/2022, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Mai Quang Hiệp

Phó Tổng Giám đốc

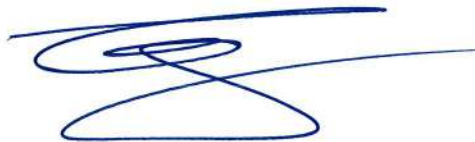
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 1320-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Ngày 19 tháng 02 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Nguyễn Bảo Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 0373-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		431.146.109.440	466.616.518.858
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	19.282.838.309	47.083.494.191
1. Tiền	111		19.282.838.309	31.583.494.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	277.100.000.000	325.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		277.100.000.000	325.800.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.638.091.899	35.573.425.718
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.188.518.363	26.511.617.247
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.600.056.383	583.537.567
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.348.533.252	8.978.598.343
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(501.928.841)	(501.928.841)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	2.912.742	1.601.402
IV. Hàng tồn kho	140	11	86.884.836.294	48.959.194.392
1. Hàng tồn kho	141		86.884.836.294	48.959.194.392
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.240.342.938	9.200.404.557
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	159.027.201	414.363.251
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.081.315.737	8.786.041.306
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.615.614.290	41.817.140.543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.715.442.241	34.809.515.592
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	32.715.442.241	34.809.515.592
- Nguyên giá	222		179.652.852.276	169.441.696.613
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(146.937.410.035)	(134.632.181.021)
III Bất động sản đầu tư	230	15	-	3.388.005.515
- Nguyên giá	231		-	8.510.563.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(5.122.557.875)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	143.557.510	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		143.557.510	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.756.614.539	1.619.619.436
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.756.614.539	1.619.619.436
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		467.761.723.730	508.433.659.401

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		300.378.377.622	339.141.681.959
I. Nợ ngắn hạn	310		300.378.377.622	339.141.681.959
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	23.591.111.142	33.123.573.785
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	40.900.850.291	19.495.740.372
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.433.006.784	1.293.887.117
4. Phải trả người lao động	314		15.478.852.413	14.573.896.935
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	428.306.406	453.261.158
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	763.059.218	855.738.166
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	213.583.732.962	265.072.287.213
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.199.458.406	4.273.297.213
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.383.346.108	169.291.977.442
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	167.383.346.108	169.291.977.442
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.462.562.552	11.717.562.552
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.674.119.441	18.327.750.775
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		15.674.119.441	18.327.750.775
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		467.761.723.730	508.433.659.401



(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 15 tháng 02 năm 2022

(Handwritten signature)

Nguyễn Thu Hương
Kế toán trưởng

(Handwritten signature)
Lê Thị Xuyên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Năm	
			2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	01	510.841.937.122	568.236.974.948
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	25	10	510.841.937.122	568.236.974.948
4. Giá vốn hàng bán	26	11	471.948.485.683	525.338.308.812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	38.893.451.439	42.898.666.136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	21.382.061.901	22.209.279.777
7. Chi phí tài chính	28	22	11.451.041.159	12.979.292.905
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	11.036.202.713	12.872.871.270
8. Chi phí bán hàng	29	25	9.979.351.947	9.947.754.765
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	26	19.365.371.016	19.256.196.245
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	19.479.749.218	22.924.701.998
11. Thu nhập khác	30	31	619.206.758	945.682.587
12. Chi phí khác	31	32	435.422.998	913.092.632
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	183.783.760	32.589.955
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	19.663.532.978	22.957.291.953
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	3.989.413.537	4.629.541.178
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	15.674.119.441	18.327.750.775
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	70	1.595	1.864


Nguyễn Thị Hải

Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 15 tháng 02 năm 2022



Nguyễn Thu Hương
Kế toán trưởng




Lê Thị Xuyên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2021	2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	505.717.998.000	503.065.742.839
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(431.377.602.671)	(379.195.650.357)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(86.276.832.164)	(76.730.959.804)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(11.085.295.034)	(12.914.502.810)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.823.419.675)	(4.004.936.769)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	62.811.740.545	43.778.395.624
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(69.493.206.993)	(49.990.828.764)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33.526.617.992)	24.007.259.959
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.029.655.149)	(6.404.041.309)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(374.300.000.000)	(322.032.635.616)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	423.000.000.000	323.620.649.315
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.329.135.573	22.707.426.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	68.999.480.424	17.891.399.172
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	530.797.097.357	461.933.544.629
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(582.285.651.608)	(453.017.213.666)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.779.538.400)	(11.792.727.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(63.268.092.651)	(2.876.396.437)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(27.795.230.219)	39.022.262.694
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	47.083.494.191	8.067.323.647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.425.663)	(6.092.150)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	19.282.838.309	47.083.494.191



Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 15 tháng 02 năm 2022



Nguyễn Thu Hương
Kế toán trưởng




Lê Thị Xuyên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 104.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Stt	Tên	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
01.	Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	9.830.000	94,52%
02.	Cổ phiếu quỹ Cộng	5.700.000.000	570.000	5,48%
		104.000.000.000	10.400.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại Lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Áp III, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu – Bán buôn cao su (không chứa mù cao su tại trụ sở chính); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2021
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí

dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuê trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 60 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	72.426.000	35.403.500
Tiền gửi ngân hàng	19.210.412.309	31.548.090.691
Các khoản tương đương tiền	-	15.500.000.000
	19.282.838.309	47.083.494.191

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	277.100.000.000	277.100.000.000	325.800.000.000	325.800.000.000
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương	50.000.000.000	50.000.000.000	24.200.000.000	24.200.000.000
- Ngân hàng Bắc Á	39.200.000.000	39.200.000.000	17.700.000.000	17.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Trung tâm Kinh Doanh	70.000.000.000	70.000.000.000	103.100.000.000	103.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Gia Định	89.300.000.000	89.300.000.000	103.300.000.000	103.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	14.000.000.000	14.000.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Bình Dương	-	-	51.400.000.000	51.400.000.000
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam BIDV-CN Dĩ An Bình Dương	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000
b) Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trái phiếu				
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	279.100.000.000	279.100.000.000	327.800.000.000	327.800.000.000

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh chưa thực hiện niêm yết trên các thị trường chứng khoán, đồng thời do các điều kiện hiện hành cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	23.188.518.363	26.511.617.247
Công ty TNHH Thanh Minh Khánh	65.340.000	150.480.000
Công ty Cổ phần Gỗ Cao su Thiên Hưng	2.568.279.063	4.568.279.063
JOFRAN INC	1.069.552.767	1.878.413.492
Sourcebynet Pte Ltd	4.390.806.354	12.412.394.317
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Thái Dương	54.288.511	274.146.353
Made.com Design Limited	8.265.267.889	2.946.885.967
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.774.983.779	4.281.018.055
	23.188.518.363	26.511.617.247

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	2.061.069.383	583.537.567
HALO LEATHER LIMITED	307.032.400	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Long Phát	335.204.764	483.009.548
Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Nguyễn Dũng	529.500.000	-
Công ty TNHH Phú Thiên Hương	437.000.000	-
Các khách hàng khác	452.332.219	100.528.019
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	1.538.987.000	-
	3.600.056.383	583.537.567

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	2.580.391.165	3.729.151.013
Phải thu về các khoản BHXH, BHYT,...	323.890.739	244.669.205
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.483.271.753	2.785.856.274
Phải thu khác	127.272.728	127.272.728
Tạm ứng	645.955.945	571.352.806
b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	9.768.142.087	5.249.447.330
Tiền đặt cọc, ký quỹ mua cao su thanh lý	9.768.142.087	5.249.447.330
	12.348.533.252	8.978.598.343

9. NỢ XẤU

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
Công ty Gỗ Tân Nghĩa Phát	75.984.200	75.984.200	-	75.984.200	75.984.200	-
Công ty Cổ phần Long Bình	55.277.470	55.277.470	-	55.277.470	55.277.470	-
Công ty TNHH TMDV Chế biến gỗ PSP	27.095.400	27.095.400	-	27.095.400	27.095.400	-
Công ty TNHH JinHone EntVN	12.016.620	12.016.620	-	12.016.620	12.016.620	-
Period Style Furniture	40.325.694	40.325.694	-	40.325.694	40.325.694	-
Công ty TNHH Đức Thịnh	5.896.050	5.896.050	-	5.896.050	5.896.050	-
Công ty TNHH Lam Đô	21.743.458	21.743.458	-	21.743.458	21.743.458	-
Công ty TNHH Mộc Việt	8.375.400	8.375.400	-	8.375.400	8.375.400	-
Cơ sở Minh Tiến	30.556.790	30.556.790	-	30.556.790	30.556.790	-
DNTN Thanh Bình	57.603.689	57.603.689	-	57.603.689	57.603.689	-
DNTN Trần Ngọc	2.817.780	2.817.780	-	2.817.780	2.817.780	-
DNTN Lan Trâm	56.802.317	56.802.317	-	56.802.317	56.802.317	-
Cty TNHH NLN Thái Quân	17.330.330	17.330.330	-	17.330.330	17.330.330	-
Lưu Xuân Ngà	13.810.000	13.810.000	-	13.810.000	13.810.000	-
Phan Đình Thư	45.793.810	45.793.810	-	45.793.810	45.793.810	-
Cửa hàng TTNT Cẩm Nhung	30.499.833	30.499.833	-	30.499.833	30.499.833	-
	501.928.841	501.928.841	-	501.928.841	501.928.841	-

10. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng tồn kho	2.912.742	1.601.402
	2.912.742	1.601.402

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	19.867.975.000	-	9.789.893.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	18.383.047.943	-	9.576.225.861	-
Công cụ, dụng cụ	527.267.420	-	552.149.660	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.058.546.092	-	14.438.744.428	-
Thành phẩm	21.047.999.839	-	14.602.181.443	-
	86.884.836.294	-	48.959.194.392	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn	159.027.201	414.363.251
Công cụ dụng cụ	101.003.730	290.545.393
Chi phí sửa chữa	58.023.471	123.817.858
b. Dài hạn	1.756.614.539	1.619.619.436
Công cụ dụng cụ	321.442.004	364.289.760
Chi phí sửa chữa	1.435.172.535	1.255.329.676
Cộng	1.915.641.740	2.033.982.687

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Chi tiết phụ lục 1)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết phụ lục 2)

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng	Tổng
	VND	VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	8.510.563.390	8.510.563.390
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(8.510.563.390)	(8.510.563.390)
Tại ngày 31/12/2021	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	5.122.557.875	5.122.557.875
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(5.122.557.875)	(5.122.557.875)
Tại ngày 31/12/2021	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	3.388.005.515	3.388.005.515
Tại ngày 31/12/2021	-	-

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng văn phòng Chi nhánh Bình Phước	75.130.774	-
Cải tạo nhà xưởng Chi nhánh Bình Phước	68.426.736	-
	143.557.510	-

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán	23.591.111.142	23.591.111.142	33.123.573.785	33.123.573.785
Công ty TNHH Phi Khang	3.763.369.940	3.763.369.940	3.170.772.000	3.170.772.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Triển Đạt	2.230.365.610	2.230.365.610	1.879.988.440	1.879.988.440
Công ty TNHH Phú Thiên Hương	-	-	68.094.466	68.094.466
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa xốp Tấn Đại	305.545.491	305.545.491	245.698.207	245.698.207
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Châu	219.053.450	219.053.450	350.817.500	350.817.500
Công ty TNHH MTV Liên Khanh	-	-	564.551.680	564.551.680
Công ty TNHH MTV Gỗ Tân Vĩnh Phát	384.155.606	384.155.606	2.038.729.550	2.038.729.550
Công ty TNHH - MTV - Xuân Phát Đạt	640.981.660	640.981.660	380.122.710	380.122.710
Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương	-	-	3.129.590.970	3.129.590.970
Phải trả các đối tượng khác	16.047.639.385	16.047.639.385	21.295.208.262	21.295.208.262
	23.591.111.142	23.591.111.142	33.123.573.785	33.123.573.785

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả trước	40.900.850.291	19.495.740.372
Công ty TNHH Một Thành Viên Chế Biến Gỗ Thiên Phú	16.314.729.000	-
Ikea Handels AG	986.204.286	1.003.410.589
Công ty Cổ phần SX DV & TM Phúc Thịnh	5.921.687.820	-
Công Ty TNHH Ngọc Giàu	-	6.482.630.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Thái Dương	7.749.196.032	11.325.070.550
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến	5.996.494.000	-
Các đối tượng khác	3.932.539.153	684.629.233
	40.900.850.291	19.495.740.372

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	428.306.406	453.261.158
Chi phí xuất khẩu	110.493.000	55.215.750
Chi phí độc hại	134.475.542	155.385.733
Chi phí lãi vay	110.610.591	159.702.912
Chi phí phải trả khác	72.727.273	82.956.763
	428.306.406	453.261.158

20. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	6.101.368	17.294.955
Kinh phí công đoàn	75.271.656	76.542.712
Bảo hiểm y tế	69.488.280	16.697.442
Phải trả cổ tức các cổ đông từ năm 2006 đến năm 2019	185.298.000	185.298.000
Phải trả cổ tức cho các cá nhân góp vốn đầu tư vào công ty CP Đầu tư Phú Thịnh	59.774.069	59.774.069
Phải trả thù lao HĐQT	59.100.000	47.400.000
Ủng hộ đồng bào bão lụt	5.931.577	5.931.577
Phải trả tiền ký cược, ký quỹ	-	240.000.000
Bảo hành tài sản	18.133.500	92.632.013
Phải trả, phải nộp khác	283.960.768	114.167.398
Cộng	763.059.218	855.738.166

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Chi tiết phụ lục 03)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	95%	98.300.000.000	95%
Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	5%	5.700.000.000	5%
	104.000.000.000	100%	104.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	104.000.000.000	104.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	104.000.000.000	104.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	11.796.000.000	11.796.000.000

Cổ tức được chia theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 03/2021/NQHĐQT-TAC ngày 5 tháng 05 năm 2021. Chi trả cổ tức năm 2020 bằng 12%/ mệnh giá.

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	570.000	570.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.830.000	9.830.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/cổ phiếu)		

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Dollar Mỹ	284.708,71	1.193.898,75
- Đồng EUR	1,85	1,85

24. DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	510.121.937.122	566.796.974.948
- <i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	364.398.142.652	309.945.404.488
- <i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	145.723.794.470	256.851.570.460
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	720.000.000	1.440.000.000
	510.841.937.122	568.236.974.948

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	510.841.937.122	568.236.974.948
Trong đó:		
- <i>Doanh thu thuần về xuất khẩu</i>	364.398.142.652	309.945.404.488
- <i>Doanh thu thuần về bán nội địa</i>	145.723.794.470	256.851.570.460
Doanh thu thuần về kinh doanh bất động sản đầu tư	720.000.000	1.440.000.000
	510.841.937.122	568.236.974.948

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	471.677.981.341	524.762.308.812
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	270.504.342	576.000.000
	471.948.485.683	525.338.308.812

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	20.141.221.026	21.698.965.249
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	828.641.968	419.842.528
Lãi chênh lệch tỷ giá vay ngoại tệ	320.837.004	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	19.825.903	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	71.536.000	90.472.000
	21.382.061.901	22.209.279.777

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	240.062.628	64.153.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá vay ngoại tệ	28.977.811	-
Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	93.659.850	-
Trả tiền lãi vay	11.036.202.713	12.872.871.270
Chi phí tài chính khác	52.138.157	42.267.750
	11.451.041.159	12.979.292.905

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	19.365.371.016	19.256.196.245
Chi phí nhân viên quản lý	15.259.807.575	13.977.442.147
Chi phí phân bổ	368.482.329	546.571.072
Thù lao HĐQT	258.000.000	264.000.000
Các khoản trợ cấp	33.580.950	461.102.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	363.628.485	345.684.084
Chi phí thuế phí, lệ phí	108.126.617	96.794.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.556.004.114	2.331.198.817
Chi phí quản lý khác	1.417.740.946	1.233.403.319
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	9.979.351.947	9.947.754.765
Cước vận chuyển	3.574.052.977	3.155.614.093
Chi phí kiểm định, khử trùng	353.150.001	659.689.090
Chi phí nâng hạ cont	1.067.473.751	1.031.396.773
Chi phí xuất khẩu (B/L; THC; Seal)	4.727.918.380	4.043.647.451
Chi phí bán hàng khác	256.756.838	1.057.407.358

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản thu khác lên quan đến cho thuê mặt bằng	401.330.682	911.979.027
Xử lý thừa khi kiểm kê	17.294.955	8.721.170
Thu nhập khác	200.581.121	24.982.390
	619.206.758	945.682.587

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí liên quan đến cho thuê mặt bằng	401.330.682	912.494.101
Chi phí xử lý tài sản thiếu do kiểm kê	1.601.402	598.531
Chi phí khác	32.490.914	-
	435.422.998	913.092.632

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
1. Hoạt động sản xuất, buôn bán và khai thác gỗ & các sản phẩm từ gỗ		
<i>Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính</i>	19.214.037.320	22.093.291.953
<i>Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế</i>	355.070.706	280.885.935
- <i>Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	351.540.047	264.000.000
- <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	3.530.659	16.885.935
- <i>Tài trợ chương trình hội nghị thủ tướng với DN</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	71.536.000	90.472.000
Lợi nhuận tính thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	19.497.572.026	22.283.705.888
Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	3.899.514.405	4.456.741.178
2. Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	449.495.658	864.000.000
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	449.495.658	864.000.000
Thuế suất của hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	89.899.132	172.800.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	3.989.413.537	4.629.541.178

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.674.119.441	18.327.750.775
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.674.119.441	18.327.750.775

Cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.830.000	9.830.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.595	1.864

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	341.384.634.188	353.820.815.297
Chi phí nhân công	98.857.214.500	88.909.538.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.182.671.139	8.030.555.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.365.598.760	11.863.919.552
Chi phí khác bằng tiền	60.497.579.961	66.224.990.488
525.287.698.548	528.849.818.707	

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Quản lý rủi ro vốn

Hệ số đòn bẩy tài chính

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	213.583.732.962	265.072.287.213
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(19.282.838.309)	(47.083.494.191)
Nợ thuần	194.300.894.653	217.988.793.022
Vốn chủ sở hữu	167.383.346.108	169.291.977.442
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,16	1,29

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 3.2

Các loại công cụ tài chính

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.282.838.309	47.083.494.191
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.035.122.774	34.988.286.749
Đầu tư tài chính ngắn hạn	277.100.000.000	325.800.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
	333.417.961.083	409.871.780.940
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	213.583.732.962	265.072.287.213
Phải trả người bán và phải trả khác	24.203.309.056	33.862.845.265
Chi phí phải trả	428.306.406	453.261.158
	238.215.348.424	299.388.393.636

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.282.838.309	-	19.282.838.309
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.035.122.774	-	35.035.122.774
Đầu tư tài chính	277.100.000.000	2.000.000.000	279.100.000.000
Cộng	331.417.961.083	2.000.000.000	333.417.961.083
Tại ngày 31/12/2021			
Các khoản vay	213.583.732.962	-	213.583.732.962
Phải trả người bán và phải trả khác	24.203.309.056	-	24.203.309.056
Chi phí phải trả	428.306.406	-	428.306.406
Cộng	238.215.348.424	-	238.215.348.424
Chênh lệch thanh khoản thuần	93.202.612.659	2.000.000.000	95.202.612.659

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.083.494.191	-	47.083.494.191
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.988.286.749	-	34.988.286.749
Đầu tư tài chính ngắn hạn	325.800.000.000	-	325.800.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	407.871.780.940	2.000.000.000	409.871.780.940
Tại ngày 01/01/2021			
Các khoản vay	265.072.287.213	-	265.072.287.213
Phải trả người bán và phải trả khác	33.862.845.265	-	33.862.845.265
Chi phí phải trả	453.261.158	-	453.261.158
Cộng	299.388.393.636	-	299.388.393.636
Chênh lệch thanh khoản thuần	108.483.387.304	2.000.000.000	110.483.387.304

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Danh sách các bên liên quan:***Bên liên quan**

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
 Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú
 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai
 Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng
 Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng
 Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long
 Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh
 Công ty TNHH MTV Cao Su Tân Biên
 Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê
 Tạp chí Cao su
 Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh
 Viện nghiên cứu cao su Việt Nam
 Trung tâm y tế Cao su

Mối quan hệ

Tập Đoàn
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng hóa dịch vụ từ các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	13.514.022.790	11.409.859.186
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	20.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	5.572.530.700	6.623.539.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	21.694.782.120	46.703.333.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	17.164.948.000	33.825.136.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	7.938.232.156	-
Tạp chí Cao su	88.864.500	149.844.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	799.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	-	7.574.394.410
Trung tâm y tế Cao su	260.540.000	57.385.000
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	26.865.414.964	17.737.563.179
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	-	5.500.000.000
	93.918.335.230	124.081.053.775

Số dư các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Phú riêng	1.440.024.000	2.032.018.420
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	481.615.787	740.709.910
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	1.051.008.300	-
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	5.996.494.000	1.926.719.000
Ký quỹ mua cao su thanh lý Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	-	550.000.000
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Phú	799.000.000	-
	9.768.142.087	5.249.447.330

Trả trước người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	1.538.987.000	-
	1.538.987.000	-

37. THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	THU NHẬP TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/12/2021			
			Hưởng Lương	Hưởng thù lao	Hưởng Thưởng thành tích	Hưởng Phúc lợi
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		-	240.000.000	114.000.000	-
1	Trần Thị Kim Thanh	Chủ tịch		60.000.000	39.000.000	
2	Lê Thị Xuyên	Thành viên; Tổng Giám đốc		36.000.000	39.000.000	
3	Chu Thị Mai	Thành viên		36.000.000	6.000.000	
4	Trịnh Xuân Tiến	Thành viên		36.000.000	10.000.000	
5	Bùi Đức Vinh	Thành viên		36.000.000	10.000.000	
6	Phan Huy Thành	Thư ký HĐQT		36.000.000	10.000.000	
II	BAN KIỂM SOÁT		226.346.088	48.000.000	26.000.000	6.284.000
1	Đặng Thị Dung	Trưởng BKS	226.346.088		14.000.000	6.284.000
2	Đình Thanh Toàn	Thành viên		24.000.000	6.000.000	
3	Lê Tiến Luận	Thành viên		24.000.000	6.000.000	
III	BAN ĐIỀU HÀNH		942.944.558	-	48.000.000	23.637.000
1	Lê Thị Xuyên	Tổng Giám đốc	386.521.201			8.314.000
2	Phan Huy Tâm	Phó Tổng giám đốc	300.456.806		29.000.000	7.357.000
3	Nguyễn Thu Hương	Kế toán trưởng	255.966.551		19.000.000	7.966.000
	TỔNG CỘNG		1.169.290.646	288.000.000	188.000.000	29.921.000

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm 2021 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến gỗ. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (Công ty có duy nhất đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Bình Phước tại Tỉnh Bình Phước). Do vậy, căn cứ theo các nội dung quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 nêu trên, Công ty không phải trình bày thuyết minh Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).



Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 15 tháng 02 năm 2022



Nguyễn Thu Hương
Kế toán trưởng



Lê Thị Xuyên
Tổng Giám đốc

10
G
HI
TO
ĐỊ
N
1
1

PHỤ LỤC 01: CHI TIẾT CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2021		Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại ngày 31/12/2021	
	Phải thu VND	Phải trả VND			Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT	-	55.249.673	33.594.758.183	33.650.007.856	-	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	55.249.673	33.594.758.183	33.650.007.856	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.220.717.160	3.989.413.537	3.823.419.675	-	1.386.711.022
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.920.284	338.375.160	309.999.682	-	46.295.762
- Thuế thu nhập cá nhân tại Văn phòng Thuận An	-	1.300.000	315.274.889	296.476.815	-	20.098.074
- Thuế thu nhập cá nhân tại Chi nhánh Bình Phước	-	16.620.284	23.100.271	13.522.867	-	26.197.688
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	210.510.220	210.510.220	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	1.293.887.117	38.475.432.260	38.307.937.115	-	1.433.006.784

PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		TSCĐ khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2021	68.262.749.912	76.403.295.029	22.292.325.452	2.405.264.491	78.061.729	169.441.696.613						
Mua trong năm	-	448.890.909	1.251.701.364	-	-	1.700.592.273						
Chuyển từ bất động sản đầu tư	8.510.563.390	-	-	-	-	8.510.563.390						
Tại ngày 31/12/2021	76.773.313.302	76.852.185.938	23.544.026.816	2.405.264.491	78.061.729	179.652.852.276						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2021	52.427.846.881	61.709.127.229	18.910.857.307	1.506.287.875	78.061.729	134.632.181.021						
Khấu hao trong năm	2.494.895.786	3.554.542.665	871.086.237	262.146.451	-	7.182.671.139						
Chuyển từ bất động sản đầu tư	5.122.557.875	-	-	-	-	5.122.557.875						
Tại ngày 31/12/2021	60.045.300.542	65.263.669.894	19.781.943.544	1.768.434.326	78.061.729	146.937.410.035						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2021	15.834.903.031	14.694.167.800	3.381.468.145	898.976.616	-	34.809.515.592						
Tại ngày 31/12/2021	16.728.012.760	11.588.516.044	3.762.083.272	636.830.165	-	32.715.442.241						

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 01/01/2021 88.019.380.740 VND.

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 31/12/2021: 99.499.887.329 VND.

PHỤ LỤC 03: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (1)	-	-	19.139.123.421	-	19.139.123.421	19.139.123.421
Hợp đồng 210019 ngày 02/12/2021	-	-	19.139.123.421	-	19.139.123.421	19.139.123.421
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (2)	172.036.257.832	172.036.257.832	362.648.450.125	382.700.519.510	151.984.188.447	151.984.188.447
Hợp đồng 015B21 ngày 03/02/2021	-	-	347.570.603.732	195.586.415.285	151.984.188.447	151.984.188.447
Hợp đồng 004B20 ngày 15/1/2020	172.036.257.832	172.036.257.832	15.077.846.393	187.114.104.225	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (3)	93.036.029.381	93.036.029.381	149.330.360.815	199.905.969.102	42.460.421.094	42.460.421.094
Hợp đồng số 02/2019/833515 ngày 17/09/2019	33.356.004.268	33.356.004.268	-	33.356.004.268	-	-
Hợp đồng số 01/2020/833515 ngày 30/9/2020	59.680.025.113	59.680.025.113	138.592.991.190	166.549.964.834	31.723.051.469	31.723.051.469
Hợp đồng số 01/2021/833515 ngày 24/11/2021	-	-	10.737.369.625	-	10.737.369.625	10.737.369.625
	265.072.287.213	265.072.287.213	531.117.934.361	582.606.488.612	213.583.732.962	213.583.732.962

(1) Ngày 02/12/2021 Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 210019 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với tổng hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất theo kế hoạch kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Thời hạn cấp hạn mức kể từ khi ký hợp đồng đến 02/12/2022. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân và được ghi trên giấy nhận nợ; lãi suất cho vay trong hạn của khoản Nợ là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh một (01) tháng một lần. Thời hạn tính lãi được tính từ ngày giải ngân đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán hết khoản vay. Biện pháp đảm bảo: công ty sử dụng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá đã ký với ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay này.

(2) Bao gồm 2 hợp đồng vay:

Ngày 15/1/2020 Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 004B20 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 280.000.000.000 đồng, bao gồm cả dư nợ vay theo hạn mức số 093B18 ký ngày 27/1/2018 tính đến thời điểm ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất theo kế hoạch kinh doanh không bao gồm nhu cầu ngắn hạn đầu tư Tài sản cố định. Thời hạn cấp hạn mức kể từ khi ký hợp đồng đến 15/1/2021. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân và được ghi trên giấy nhận nợ; lãi suất các khoản là lãi suất ưu đãi ngắn hạn 5% và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Ngày lên phiếu tính lãi là ngày 25 hàng tháng, đơn vị thanh toán lãi trong 6 ngày kể từ ngày tiếp theo kén phiếu tính lãi. Biện pháp đảm bảo: khi bên vay có nhu cầu sử dụng hạn mức theo hợp đồng tín dụng này thì cần bổ sung đầy đủ theo đúng quy định của bên cho vay.

Ngày 03/02/2021 Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 015B21 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với tổng hạn mức tín dụng là 280.000.000.000 đồng, bao gồm cả dư nợ vay theo hạn mức số 004B20 ký ngày 15/01/2020 tính đến thời điểm ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ sản xuất theo kế hoạch kinh doanh không bao gồm nhu cầu ngắn hạn đầu tư Tài sản cố định. Thời hạn cấp hạn mức kể từ khi ký hợp đồng đến 02/02/2022. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân và được ghi trên Giấy nhận nợ; lãi suất các khoản là lãi suất ưu đãi ngắn hạn 4,5% và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Ngày lên phiếu tính lãi là ngày 25 hàng tháng, đơn vị thanh toán lãi trong 6 ngày kể từ ngày tiếp theo trên phiếu tính lãi. Biện pháp đảm bảo: công ty sử dụng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay này.

(3) Bao gồm 3 hợp đồng vay:

Ngày 17/09/2019 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 02/2019/83515/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dĩ An-Bình Dương với tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu của Khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/83515/HĐTD ngày 04/05/2019 chuyển sang. Mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nguyên liệu gỗ cao su và các loại gỗ khác. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31/08/2020. Thời hạn cho vay, thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất các khoản được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. Tài sản đảm bảo: khi bên vay có nhu cầu sử dụng hạn mức theo hợp đồng tín dụng này thì cần bổ sung đầy đủ theo đúng quy định của bên cho vay

Ngày 30/9/2020 Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2020/83515/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng với thời hạn dựi từ ngày 15/9/2020 với mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nguyên liệu gỗ cao su và các loại gỗ khác. Lãi suất các khoản được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. Biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng bảo đảm được giao kết trước, cùng và sau ngày của hợp đồng vay này

Ngày 24/11/2021 Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2021/83515 với Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng, bao gồm cả dư nợ vay theo hạn mức số 01/2020/83515 ký ngày 30/09/2020. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này. Thời hạn cho vay/bảo lãnh/L/C, lãi suất được xác theo từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo: công ty sử dụng các hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ đã ký với ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay này.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	10.985.815.274	18.293.681.951	168.526.161.340
Lợi nhuận trong năm					18.327.750.775	18.327.750.775
Chia cổ tức					(11.796.000.000)	(11.796.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(5.517.934.673)	(5.517.934.673)
Trích quỹ đầu tư phát triển				731.747.278	(731.747.278)	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành					(248.000.000)	(248.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2021	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	11.717.562.552	18.327.750.775	169.291.977.442
Lợi nhuận trong năm					15.674.119.441	15.674.119.441
Chia cổ tức					(11.796.000.000)	(11.796.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(5.598.750.775)	(5.598.750.775)
Trích quỹ đầu tư phát triển				745.000.000	(745.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành					(188.000.000)	(188.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	12.462.562.552	15.674.119.441	167.383.346.108

Căn cứ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQĐHĐCĐ-TAC ngày 18 tháng 03 năm 2021, Lợi nhuận sau thuế năm 2020 được phân phối như sau:

- Chi trả cổ tức cho cổ đông (12%/mệnh giá): 11.796 triệu đồng
- Trích quỹ phát triển sản xuất (4,06% lợi nhuận sau thuế): 745 triệu đồng
- Trích quỹ khen thưởng (22,36% lợi nhuận sau thuế): 4.098 triệu đồng
- Trích quỹ phúc lợi (8,18% lợi nhuận sau thuế): 1.500 triệu đồng
- Trích quỹ thưởng ban điều hành hoàn thành KH (1,03%LNST): 188 triệu đồng